

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại: 04.62753844

Fax: 04.62753816

Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lê Thị Thanh Bình – Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, P.Phân Chu Trinh, Q.Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04.62753844

Fax: 04.62753816

Loại thông tin công bố: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐bất thường ☐Theo yêu cầu ☒Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*):

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét tại ngày 30/06/2016
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét tại ngày 30/06/2016

Thông tin công bố và toàn văn Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét , đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.aseansc.com.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Báo cáo.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	13 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/6/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2016 là: hoạt động tư vấn, môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thanh Bình	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Ủy viên
Ông Hoàng Việt Đức	Ủy viên
Bà Vũ Thị Lan	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc

Bà Lê Thị Thanh Bình	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vũ Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Nghỉ việc từ ngày 01/04/2016)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016:

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Lê Thị Thanh Bình

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Số. 547/2016/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á, được lập ngày 01 tháng 8 năm 2016, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2016, Báo cáo thu nhập toàn diện riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 18/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Qu ốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		4.258.487.265	974.799.069
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a		315.450.000	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b		2.239.553.157	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		1.703.484.108	974.799.069
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		654.854.021	4.643.361.376
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		1.507.433.388	1.489.123.586
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu tư vấn	08		2.653.818.182	854.272.727
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác đầu giá	09			155.395.439
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		473.206.709	377.553.806
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6.439.047.127	14.481.319.754
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20	5.25	15.986.846.692	22.975.825.757
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24		1.835.165.935	1.795.126.840
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		117.386.644	12.028.484
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		2.666.372.085	843.137.068
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		179.065.650	369.671.951
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.001.425.687	249.434.477
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32			2.231.384.432
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	5.26	5.799.416.001	5.500.783.252
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42		494.165.412	1.034.076.504
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50	5.27	494.165.412	1.034.076.504
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		2.950.969.728	12.588.265.932
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60	5.27	2.950.969.728	12.588.265.932
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	5.28	6.110.382.538	5.726.563.132
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		1.620.243.837	194.289.945
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71			2.618.182
8.2. Chi phí khác	72			4.949.914
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80			(2.331.732)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B01 - CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
A	B	C	1	2
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1.620.243.837	191.958.213
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(619.309.320)	191.958.213
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.239.553.157	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	5.29		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1.620.243.837	191.958.213
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%)	202			
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301			
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302			
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303			
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304			
12.5. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305			
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	5.30	48	6
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		282.228.917.602	609.295.860.925
I. Tài sản tài chính (110=111 -> 129)	110		279.746.181.504	607.250.661.816
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	34.714.108.690	127.139.619.687
1.1. Tiền	111.1		34.714.108.690	10.139.619.687
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	117.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	158.550.269.694	34.072.021.254
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.1	-	98.495.920.638
4. Các khoản cho vay	114	5.4	17.916.552.145	67.314.557.777
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.5	-	(4.981.065.881)
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	10.485.367
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	5.6	71.236.393.713	287.206.761.974
12. Các khoản phải thu khác	122	5.7	44.892.237	163.091.783
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	5.8	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		2.482.736.098	2.045.199.109
1. Tạm ứng	131		946.849.982	569.589.236
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		6.872.727	6.552.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.9	1.363.253.389	1.290.478.051
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	5.10	6.000.000	6.000.000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	5.11	159.760.000	172.579.822
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		11.695.978.280	13.813.883.667
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.277.093.459	5.853.253.610
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.12	748.450.832	1.124.520.498
- Nguyên giá	222		6.196.304.110	6.360.628.110
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.447.853.278)	(5.236.107.612)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.13	3.528.642.627	4.728.733.112
- Nguyên giá	228		9.618.128.747	9.618.128.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.089.486.120)	(4.889.395.635)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		7.418.884.821	7.960.630.057
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	5.10	236.397.570	236.397.570
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.9	572.626.215	1.261.856.205
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.14	6.609.861.036	6.462.376.282
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		293.924.895.882	623.109.744.592



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B02 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
A	B	C	1	2
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		12.483.372.582	343.405.318.532
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		12.148.638.825	343.166.832.059
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	5.15	-	310.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.16	1.161.536.600	58.688.100
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	1.971.381.565	1.309.783.044
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	5.18	788.241.460	379.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.19	4.732.858.162	6.360.346.618
11. Phải trả người lao động	323		573.578.810	1.013.721.686
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		166.100.062	159.292.666
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.20	143.118.432	20.710.221.473
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	5.21	1.043.030.303	1.355.757.575
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	5.22	1.542.381.988	1.788.009.454
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		26.411.443	31.511.443
II. Nợ phải trả dài hạn	340		334.733.757	238.486.473
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355	5.23	334.733.757	238.486.473
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		281.441.523.300	279.704.426.060
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	281.441.523.300	279.704.426.060
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		335.000.000.000	335.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		335.000.000.000	335.000.000.000
a. Vốn pháp định	411.1a		335.000.000.000	335.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		2.945.994.322	2.945.994.322
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(56.504.471.022)	(58.241.568.262)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(58.744.024.179)	(58.241.568.262)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2.239.553.157	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		293.924.895.882	623.109.744.592
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		37.410.170.000	16.908.860.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		37.410.170.000	16.285.960.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	622.900.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.610.000	3.400.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	009.1		3.610.000	3.400.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		140.000	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Số lượng chứng khoán				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	021		972.149.950.000	772.551.390.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		772.444.510.000	689.641.430.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		35.000.000	10.648.330.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		193.533.020.000	67.731.340.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		6.137.420.000	4.530.290.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		6.173.890.000	18.466.000.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN	022.1		6.173.890.000	18.466.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		4.046.470.000	119.950.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	24		5.719.355.120.000	2.555.680.890.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
Đồng Việt Nam				
6. Tiền gửi của khách hàng	026		31.854.707.905	27.216.804.820
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		31.854.707.905	27.216.804.820
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	027.1		31.854.705.084	27.216.801.999
b. Tiền của Nhà đầu tư về GDCK theo phương thức NHTM quản lý	027.2		2.821	2.821
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028		2.560.084.000	24.409.183.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT trong nước	028.1		2.560.084.000	24.409.183.000
7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030		31.854.705.084	27.216.801.999
7.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.1		31.425.919.107	26.952.464.924
7.2. Phải trả NĐT nước ngoài về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	030.2		428.785.977	264.337.075
8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031		2.821	2.821
8.1. Phải trả NĐT trong nước về tiền gửi GDCK theo phương thức NHTM quản lý	031.1		2.821	2.821
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		85.758.570	560.927.032

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngân



Nguyễn Hoàng Phương



Lê Thị Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Mẫu số B03 - CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(38.293.306.000)	(13.306.687.480)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		8.239.000.000	643.203.000
4. Cổ tức đã nhận	04		1.703.484.108	897.327.373
5. Tiền lãi đã thu	05		1.111.837.598	5.555.351.589
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(4.996.111.111)	-
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		-	(300.000.000)
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		422.882.171.789	410.165.084.873
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(310.923.413.112)	(294.468.997.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79.723.663.272	109.185.281.804
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ BDSĐT và các tài sản khác	22		-	2.618.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	2.618.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(90.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.000.000.000)	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(10.276.336.728)	109.187.899.986
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		44.990.445.418	17.951.719.701
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62		19.990.445.418	2.951.719.701
Các khoản tương đương tiền	63		25.000.000.000	15.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5.1	34.714.108.690	127.139.619.687
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72		34.714.108.690	10.139.619.687
Các khoản tương đương tiền	73		-	117.000.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		132.853.812.900	145.791.126.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(47.794.990.300)	(232.156.931.900)
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			226.394.017.915	157.085.653.675
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng			(348.604.980.028)	(322.245.158.079)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		50.037.315.000	272.792.058.405
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(163.343.736)	(165.310.637)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		12.721.831.751	21.101.437.864
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		21.778.718.724	31.085.476.988
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		21.778.718.724	31.085.476.988
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		20.183.646.903	22.296.129.167
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		2.821	2.821
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1.595.069.000	8.789.345.000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		34.500.550.475	52.186.914.852
(40 = 20 + 30)				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		34.500.550.475	52.186.914.852
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		31.940.463.654	27.777.729.031
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		2.821	2.821
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		2.560.084.000	24.409.183.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	47		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	48		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49		-	-

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Nội dung		Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
			Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
					Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
I.	Biến động vốn chủ sở hữu									
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
1.1.	Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2.	Vốn bổ sung		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	- 35.000.000.000	35.000.000.000
1.3.	Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5.	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2.	Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
3.	Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8.	Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	732.010.500	540.052.287	4.582.658.709	2.962.414.872	(58.241.568.262)	(56.504.471.022)
8.1.	Lợi nhuận đã thực hiện		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	732.010.500	540.052.287	2.343.105.552	2.962.414.872	(58.241.568.262)	(58.744.024.179)
8.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	2.239.553.157	-	-	2.239.553.157
	Cộng		279.512.467.847	279.821.279.463	732.010.500	540.052.287	4.582.658.709	2.962.414.872	279.704.426.060	281.441.523.300

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015002 ngày 12 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép thành lập hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 34/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2006, đăng ký điều chỉnh mới nhất theo Giấy phép số 28/GPĐC - UBCK cấp ngày 10/06/2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng anh: SOUTHEAST ASIA SECURITIES CORPORATION

Tên Công ty viết tắt của Công ty là: ASEAN SECURITIES.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14.811.075	148.110.750.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5.778.750	57.787.500.000	17,25%
Các cổ đông khác	12.910.175	129.101.750.000	38,54%
Tổng	33.500.000	335.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại: Số 31-33-35 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động của Chi nhánh là môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Số lao động bình quân: 44 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016 là môi giới chứng khoán, hoạt động lưu ký, tự doanh chứng khoán và các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính áp dụng cho Công ty Chứng khoán.

Năm tài chính/Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/210/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán. Thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu Báo cáo tài chính quý 2/2015 (Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo thu nhập toàn diện, báo cáo lưu chuyển tiền tệ) theo quy định của Thông tư 210 khi so sánh với số liệu Báo cáo tài chính quý 2/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phái sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi tiêu “Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” thuộc “Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế TNDN” trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày thành lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dự trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM và AFS khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210.

- Mức trích lập dự phòng chung: Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Mức trích lập dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể phải trích được xác định bằng tổng số dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng, số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với từng khách hàng được tính theo quy định chi tiết tại Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp

Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản nhận thế chấp theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý cuối kỳ kế toán để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng tài sản nhận thế chấp. Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính nhận thế chấp, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại hợp đồng vay. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

	Thời gian
	Số năm
Máy móc thiết bị	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 08 năm.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về TSTC:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu khi bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý” trong năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, và chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ được phản ánh theo chi phí ban đầu và thực hiện phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02-03 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc, Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của CTCK:

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh. Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi và cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động môi giới chứng khoán, Hoạt động đầu tư chứng khoán, Hoạt động tư vấn, Hoạt động lưu ký chứng khoán và hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực hoạt động và theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG, BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng của công ty	28.868.819.313	8.267.867.342
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.845.289.377	1.871.752.345
Các khoản tương đương tiền	-	117.000.000.000
Tổng	34.714.108.690	127.139.619.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.2 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

TT	Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm (VND)
6 tháng năm 2016			
a	Công ty Chứng khoán	3.030.630	30.306.300.000
	- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	3.030.630	30.306.300.000
b	Người đầu tư	31.003.093	810.897.681.200
	- Cổ phiếu	31.003.093	810.897.681.200
	Tổng cộng	34.033.723	841.203.981.200
6 tháng năm 2015			
a	Công ty Chứng khoán	837.780	16.400.478.000
	- Cổ phiếu	837.780	16.400.478.000
b	Người đầu tư	52.888.720	804.693.933.900
	- Cổ phiếu	52.888.720	804.693.933.900
	Tổng cộng	53.726.500	821.094.411.900

5.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/06/2016		30/06/2015	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán thương mại	158.938.065.469	158.550.269.694	34.072.021.254	29.760.686.900
- Chứng khoán niêm yết	61.541.864.775	61.154.069.000	34.072.021.254	29.760.686.900
BVH	716.105.700	797.385.000	299.700	369.000
FCN	209.960	182.700	583.424.350	540.194.400
HAG	89.463	29.200	246.109.985	209.076.000
REE	216.680	184.500	271.061.180	269.215.200
VIC	676.861	839.800	3.720.057.955	3.802.204.500
DCM	399.300	422.400	7.248.299.300	7.787.429.000
VFR	24.411.380.000	21.846.380.000	13.306.060.000	11.753.000.000
DIG	13.704.646.245	13.983.931.300	480.245	132.000
VNC	22.567.351.000	24.415.578.000	771.000	1.683.000
CK khác	140.789.566	109.136.100	8.695.457.539	5.397.383.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.3.1 TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ (FVTPL) (Tiếp theo)

Tài sản FVTPL	30/06/2016		30/06/2015	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Chứng khoán chưa niêm yết	97.396.200.694	97.396.200.694	-	-
Cổ phiếu Cty Điện tử tin học	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-
Công ty CP Dược vật tư y tế				
Nghệ An	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-
Cổ phiếu NH Nam Á	114.760.000	114.760.000	-	-
CP Ngân hàng Quốc Tế	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-
CP Ngân hàng TMCP Việt Á	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-
Các CK khác	280.056	280.056	-	-
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	98.495.920.638	98.495.920.638
- Chứng khoán chưa niêm yết	-	-	98.495.920.638	98.495.920.638
Cổ phiếu Cty Điện tử tin học	-	-	10.867.152.000	10.867.152.000
Công ty CP Dược vật tư y tế				
Nghệ An	-	-	10.900.000.000	10.900.000.000
Cổ phiếu NH Nam Á	-	-	114.760.000	114.760.000
CP Ngân hàng Quốc Tế	-	-	13.829.059.432	13.829.059.432
CP Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	61.684.949.206	61.684.949.206
CP Công ty Xi măng La Hiên	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng	158.938.065.469	158.550.269.694	132.567.941.892	128.256.607.538

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.3.2 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THEO NHÓM DO ĐÁNH GIÁ LẠI THEO GIÁ THỊ TRƯỜNG HOẶC THEO GIÁ TRỊ GHI SỔ CUỐI KỲ:

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại TSTC	30/06/2016					30/06/2015				
		Giá mua	Giá trị TT hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị TT hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	(3=2-1)	(4=1-2)	(5=1+3-4)	6	7	(8=7-6)	(9=6-7)	(10=6+8-9)
I	FVTPL	158.938.065.469	158.550.269.694	2.239.553.157	2.627.348.932	158.550.269.694	34.072.021.254	29.760.686.900	669.731.527	4.981.065.881	29.760.686.900
1	Cổ phiếu niêm yết	61.541.864.775	61.154.069.000	2.239.553.157	2.627.348.932	61.154.069.000	34.072.021.254	29.760.686.900	669.731.527	4.981.065.881	29.760.686.900
1.2	BVH	716.105.700	797.385.000	81.279.300	-	797.385.000	299.700	369.000	69.300	-	369.000
1.3	FCN	209.960	182.700	-	27.260	182.700	583.424.350	540.194.400	-	43.229.950	540.194.400
1.4	HAG	89.463	29.200	-	60.263	29.200	246.109.985	209.076.000	-	37.033.985	209.076.000
1.5	REE	216.680	184.500	-	32.180	184.500	271.061.180	269.215.200	-	1.845.980	269.215.200
1.6	VIC	676.861	839.800	162.939	-	839.800	3.720.057.955	3.802.204.500	82.146.545	-	3.802.204.500
1.7	DCM	399.300	422.400	23.100	-	422.400	7.248.299.300	7.787.429.000	539.129.700	-	7.787.429.000
1.8	VFR	24.411.380.000	21.846.380.000	-	2.565.000.000	21.846.380.000	13.306.060.000	11.753.000.000	-	1.553.060.000	11.753.000.000
1.9	DIG	13.704.646.245	13.983.931.300	279.285.055	-	13.983.931.300	480.245	132.000	-	348.245	132.000
1.10	VNC	22.567.351.000	24.415.578.000	1.848.227.000	-	24.415.578.000	771.000	1.683.000	912.000	-	1.683.000
1.11	CK khác	140.789.566	109.136.100	30.575.763	62.229.229	109.136.100	8.695.457.539	5.397.383.800	47.473.982	3.345.547.721	5.397.383.800
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	97.396.200.694	97.396.200.694	-	-	97.396.200.694	-	-	-	-	-
2.1	Cổ phiếu Cty Điện tử tin học	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	10.867.152.000	-	-	-	-	-
2.2	Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	10.900.000.000	10.900.000.000	-	-	10.900.000.000	-	-	-	-	-
2.3	Cổ phiếu NH Nam Á	114.760.000	114.760.000	-	-	114.760.000	-	-	-	-	-
2.4	CP Ngân hàng Quốc Tế	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-	13.829.059.432	-	-	-	-	-
2.5	CP Ngân hàng TMCP Việt Á	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-	61.684.949.206	-	-	-	-	-
2.6	CK khác	280.056	280.056	-	-	280.056	-	-	-	-	-
3	Trái Phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	HTM	-	-	-	-	-	98.495.920.638	96.495.920.638	-	-	98.495.920.638
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	98.495.920.638	96.495.920.638	-	-	98.495.920.638
1.1	Cổ phiếu Cty Điện tử tin học	-	-	-	-	-	10.867.152.000	10.867.152.000	-	-	10.867.152.000
1.2	Công ty CP Dược vật tư y tế Nghệ An	-	-	-	-	-	10.900.000.000	8.900.000.000	-	-	10.900.000.000
1.3	Cổ phiếu NH Nam Á	-	-	-	-	-	114.760.000	114.760.000	-	-	114.760.000
1.4	CP Ngân hàng Quốc Tế	-	-	-	-	-	13.829.059.432	13.829.059.432	-	-	13.829.059.432
1.5	CP Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	-	61.684.949.206	61.684.949.206	-	-	61.684.949.206
1.6	CP Công ty Xi măng La Hiên	-	-	-	-	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng TSTC	158.938.065.469	158.550.269.694	2.239.553.157	2.627.348.932	158.550.269.694	132.567.941.892	126.256.607.538	669.731.527	4.981.065.881	128.256.607.538

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B05 - CTCK****5.4 CÁC KHOẢN CHO VAY**

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	-	2.282.734.000
Cho vay hoạt động margin	7.908.660.673	54.608.853.499
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	666.034.000	1.036.505.192
Cho vay hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	9.341.857.472	9.386.465.086
Tổng cộng	17.916.552.145	67.314.557.777

5.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	-	(4.981.065.881)
Cộng	-	(4.981.065.881)

5.6 PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CTCK CUNG CẤP

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	2.000.000.000	-
Phải thu hoạt động tư vấn	400.500.000	516.200.000
Phải thu hoạt động lưu ký	24.536.068	14.617.305
Phải thu dịch vụ tài chính khác	68.811.357.645	286.675.944.669
- Phải thu phí đại lý đấu giá	5.479.868	155.395.439
- Phải thu về gốc hoạt động ủy thác đầu tư (*)	59.000.000.000	269.708.800.000
- Phải thu về lãi hoạt động ủy thác đầu tư	9.805.877.777	16.811.749.230
Cộng	71.236.393.713	287.206.761.974

(*) Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lộ trình giảm dần và tắt toán các Hợp đồng ủy thác đầu tư. Đến thời điểm 30/06/2016, số dư ủy thác đầu tư còn là 59.000.000.000 đồng.

5.7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016	30/06/2015
	VND	VND
Phải thu các đối tượng khác	44.892.237	163.091.783
Cộng	44.892.237	163.091.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.8 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/06/2016					30/06/2015
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Dự phòng phải thu khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính	(2.716.034.975)	-	(2.716.034.975)	-	-	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)
	<i>Dự phòng từ các giao dịch chứng khoán</i>	(2.716.034.975)	-	(2.716.034.975)	-	-	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	Cộng	(2.716.034.975)	-	(2.716.034.975)	-	-	(2.716.034.975)	(2.170.730.783)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Phí dịch vụ bảo trì phần mềm giao dịch	1.033.349.034	936.249.155
- Chi phí trả trước khác	329.904.355	354.228.896
Cộng	1.363.253.389	1.290.478.051
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.909.335	86.840.477
- Chi phí cải tạo nội thất	259.514.065	631.079.928
- Chi phí trả trước dài hạn khác	299.202.815	543.935.800
Cộng	572.626.215	1.261.856.205

5.10 CẦM CỔ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
- Tiền đặt cọc tại Chi nhánh HCM	6.000.000	6.000.000
Cộng	6.000.000	6.000.000
a) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đặt cọc tiền thuê văn phòng Hàm Nghi	167.895.570	167.895.570
- Các khoản đặt cọc khác	68.502.000	68.502.000
Cộng	236.397.570	236.397.570

5.11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Trả trước cho người bán	159.760.000	172.579.822
Cộng	159.760.000	172.579.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	6.084.432.847	111.871.263	6.196.304.110
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	6.084.432.847	111.871.263	6.196.304.110
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2016	5.183.157.007	111.871.263	5.295.028.270
Tăng trong kỳ	152.825.008	-	152.825.008
Khấu hao trong kỳ	152.825.008	-	152.825.008
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 30/06/2016	5.335.982.015	111.871.263	5.447.853.278
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	901.275.840	-	901.275.840
Tại 30/06/2016	748.450.832	-	748.450.832

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.090.269.530 đồng.

5.13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2016	9.618.128.747	9.618.128.747
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	9.618.128.747	9.618.128.747
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2016	5.489.996.822	5.489.996.822
Tăng trong kỳ	599.489.298	599.489.298
Khấu hao trong kỳ	599.489.298	599.489.298
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2016	6.089.486.120	6.089.486.120
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2016	4.128.131.925	4.128.131.925
Tại 30/06/2016	3.528.642.627	3.528.642.627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.14 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Tiền nộp ban đầu	375.736.776	375.736.776
Tiền nộp bổ sung	3.827.029.865	4.062.397.670
Tiền lãi phân bổ trong năm	2.407.094.395	2.024.241.836
Cộng	6.609.861.036	6.462.376.282

Theo Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các Sở giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Trong năm Công ty không trích thêm các khoản tiền nộp này.

5.15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Trái phiếu phát hành (*)	-	310.000.000.000
Cộng	-	310.000.000.000

(*) Số dư trái phiếu đã được tất toán thời điểm 30/06/2016. Thời hạn trái phiếu là 5 năm từ ngày 06/09/2011 đến ngày 06/09/2016.

5.16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	1.102.848.500	-
Cộng	1.102.848.500	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	58.688.100	58.688.100
Cộng	58.688.100	58.688.100
Tổng cộng	1.161.536.600	58.688.100

5.17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.971.381.565	1.309.783.044
Công ty AFE	1.227.600.000	419.008.596
Phải trả cho các đối tượng khác	743.781.565	890.774.448
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	1.971.381.565	1.309.783.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	788.241.460	379.500.000
CTCP Xây Dựng và Kinh Doanh Địa ốc Tân Kỳ	137.500.000	137.500.000
Công ty CP Licogi 9	110.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	540.741.460	242.000.000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	788.241.460	379.500.000

5.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	72.031.926	72.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.556.532.615	6.106.532.615
Thuế thu nhập cá nhân	104.293.621	149.782.755
Các loại thuế khác	-	103.958.357
Cộng	4.732.858.162	6.360.346.618

5.20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	143.118.432	20.710.221.473
Cộng	143.118.432	20.710.221.473

5.21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.043.030.303	1.355.757.575
Doanh thu đại lý lưu ký nhận trước	1.043.030.303	1.355.757.575
b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	-	-
Cộng	1.043.030.303	1.355.757.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.22 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
a) Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.542.381.988	1.788.009.454
Kinh phí công đoàn	56.142.707	152.953.596
Bảo hiểm xã hội	4.953.004	6.339.070
Phải trả cho các đối tượng khác	1.542.381.988	1.628.716.788
b) Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	-	-
Cộng	1.542.381.988	1.788.009.454

5.23 DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CHO NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2016 VND	30/06/2015 VND
Dự phòng rủi ro nghiệp vụ môi giới niêm yết	334.733.757	238.486.473
Cộng	334.733.757	238.486.473



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước		Kỳ này năm nay		Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		335.000.000.000	335.000.000.000	-	-	-	-	335.000.000.000	335.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
1.2. Vốn bổ sung		35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.945.994.322	2.945.994.322	-	-	-	-	2.945.994.322	2.945.994.322
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	732.010.500	540.052.287	4.582.658.709	2.962.414.872	(58.241.568.262)	(56.504.471.022)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(58.433.526.475)	(58.124.714.859)	732.010.500	540.052.287	2.343.105.552	2.962.414.872	(58.241.568.262)	(58.744.024.179)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	2.239.553.157	-	-	2.239.553.157
Cộng		279.512.467.847	279.821.279.463	732.010.500	540.052.287	4.582.658.709	2.962.414.872	279.704.426.060	281.441.523.300

b) Chi tiết chủ sở hữu vốn

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư TC&TM Tấn Phát	14.811.075	148.110.750.000	44,21%
Công ty TNHH TM Sản xuất Kim Phúc	5.778.750	57.787.500.000	17,25%
Các cổ đông khác	12.910.175	129.101.750.000	38,54%
Tổng	33.500.000	335.000.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016 Cổ phiếu	6 tháng đầu năm 2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.500.000	33.500.000
Cổ phiếu phổ thông	33.500.000	33.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP):	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

5.25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi từ các tài sản tài chính	4.258.487.265	974.799.069
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	654.854.021	4.643.361.376
Doanh thu môi giới chứng khoán	1.507.433.388	1.489.123.586
Doanh thu lưu ký chứng khoán	467.045.619	377.553.806
Doanh thu tư vấn tài chính	2.653.818.182	854.272.727
Doanh thu khác	6.445.208.217	14.636.715.193
<i>Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư</i>	<i>6.237.180.301</i>	<i>6.737.640.462</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>208.027.916</i>	<i>7.899.074.731</i>
Tổng	15.986.846.692	22.975.825.757

5.26 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí dự phòng tài sản tài chính	1.835.165.935	1.795.126.840
Chi phí hoạt động tự doanh	117.386.644	12.028.484
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.666.372.085	843.137.068
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	179.065.650	369.671.951
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	1.001.425.687	249.434.477
Chi phí các dịch vụ khác	-	2.231.384.432
Cộng	5.799.416.001	5.500.783.252

5.27 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
a) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	494.165.412	1.034.076.504
Cộng	494.165.412	1.034.076.504
b) Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí trả lãi KKH cho NĐT	167.219.728	119.377.041
Chi phí lãi vay trái phiếu	2.783.750.000	12.468.888.891
Cộng	2.950.969.728	12.588.265.932

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Mẫu số B05 - CTCK****5.28 CHI PHÍ QUẢN LÝ CTCK**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.981.918.089	2.492.711.810
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	139.506.199	80.149.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	472.863.549	621.573.666
Thuế, phí và lệ phí	85.572.105	178.808.492
Chi phí dự phòng	25.116.861	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.991.385	594.737.146
Chi phí khác bằng tiền	1.585.414.350	1.758.582.173
Cộng	6.110.382.538	5.726.563.132

5.29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Cộng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.620.243.837	191.958.213
Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức, lãi tiền gửi)	2.197.649.520	887.355.373
Cộng thu nhập chịu thuế	(577.405.683)	(695.397.160)
Cộng lợi nhuận tính thuế	(577.405.683)	(695.397.160)
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

5.30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.620.243.837	191.958.213
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.620.243.837	191.958.213
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	33.500.000	33.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	48	6

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	6 tháng 2016 VND	6 tháng 2015 VND
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng, thù lao	1.495.692.635	1.010.226.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B05 - CTCK

6.2. Báo cáo bộ phận 6 tháng đầu năm 2016

Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hoạt động môi giới chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	1.507.433.388	4.913.341.286	-	2.653.818.182	467.045.619	6.445.208.217	15.986.846.692
Chi phí bộ phận trực tiếp	2.666.372.085	1.952.552.579	-	1.001.425.687	179.065.650	-	5.799.416.001
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	(1.158.938.697)	2.960.788.707	-	1.652.392.495	287.979.969	6.445.208.217	10.187.430.691
Tài sản bộ phận trực tiếp	17.916.552.145	158.550.269.694	2.000.000.000	400.500.000	24.536.068	80.318.929.285	259.210.787.192
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	34.714.108.690	34.714.108.690
Tổng tài sản	17.916.552.145	158.550.269.694	2.000.000.000	400.500.000	24.536.068	115.033.037.975	293.924.895.882
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.708.991.880	1.161.536.600	-	764.750.000	1.043.030.303	1.971.381.565	6.649.690.348
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	5.833.682.234	5.833.682.234
Tổng nợ phải trả	1.708.991.880	1.161.536.600	-	764.750.000	1.043.030.303	7.805.063.799	12.483.372.582

Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Hội sở	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tổng
Tổng lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	10.218.341.831	(30.911.140)	10.187.430.691
Tài sản bộ phận	292.906.610.363	1.018.285.519	293.924.895.882
Nợ phải trả bộ phận	11.813.616.041	669.756.541	12.483.372.582

6.3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ
	30/06/2016
	VND
Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.714.108.690
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.565.250.975
Tổng	103.279.359.665
Công nợ tài chính	
Phải trả người bán và phải trả khác	3.513.763.553
Chi phí phải trả	143.118.432
Tổng	3.656.881.985

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.513.763.553	-	3.513.763.553
Chi phí phải trả	143.118.432	-	143.118.432
Tổng	3.656.881.985	-	3.656.881.985

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.714.108.690	-	34.714.108.690
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.565.250.975	-	68.565.250.975
Tổng	103.279.359.665	-	103.279.359.665

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM), nay được đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân loại lại cho phù hợp với tính chất trình bày Báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phương

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thanh Bình